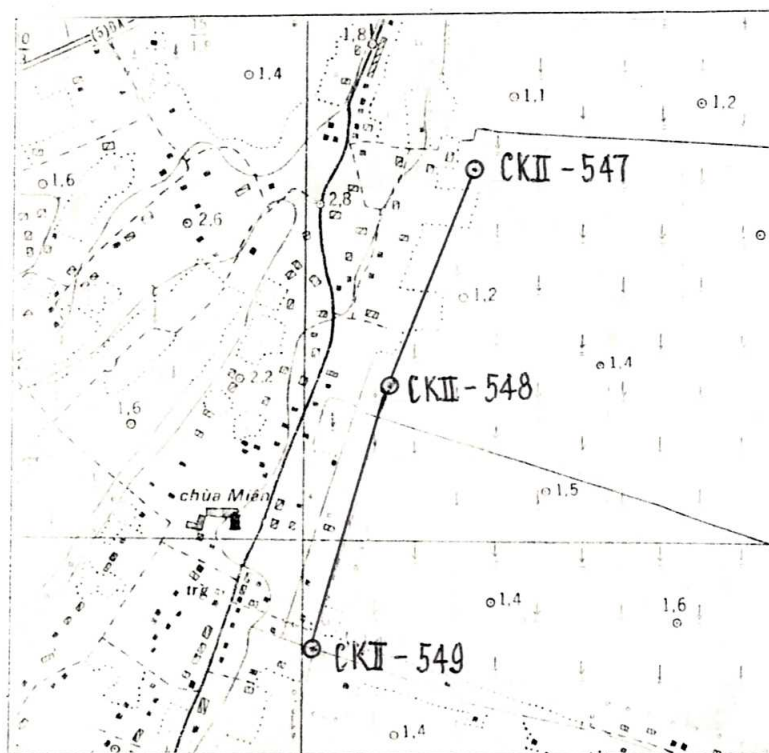


GHI CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

Tên điểm: _____ Số hiệu: **CKII- 548** Mảnh bản đồ: **C-48-81-A-c-2**
 Phương pháp đo: Đường chuyên Cấp, hạng: **ĐC II**
 Trị giá khái lược _____ Độ cao: **1.0 m** Kinh độ: **106° 04' 5**
 _____ _____ Vĩ độ: **9° 54' 1**
 Loại đất: Đất công Chất đất: đất thịt
 Nơi đặt mốc: Thôn (bản, làng): Thống Tháo Xã (thị trấn, phường): Hoà An
 Huyện (Quận): Cầu Kê Tỉnh (Thành phố): Trà Vinh
 Nơi ở gần nhất: Nhà bà Thạch Thị Diểu Khoảng cách tới điểm: **10 m**
 Người chọn: Hà Văn Hy Đơn vị chọn: XNTĐ 203- Công ty đo đạc địa chính và Công trình

Ngày **07** tháng **3** năm **2000**

Bản đồ địa hình khu vực điểm và sơ đồ hướng



Tỷ lệ: 1/ 10 000

Điểm thông hướng:

B (Tên, số hiệu, cấp hạng điểm liên quan mà từ mặt đất điểm trạm đo nhìn thông suốt tới điểm liên quan)

Điểm:
CKII - 547
CKII - 549

Họ, tên, địa chỉ người

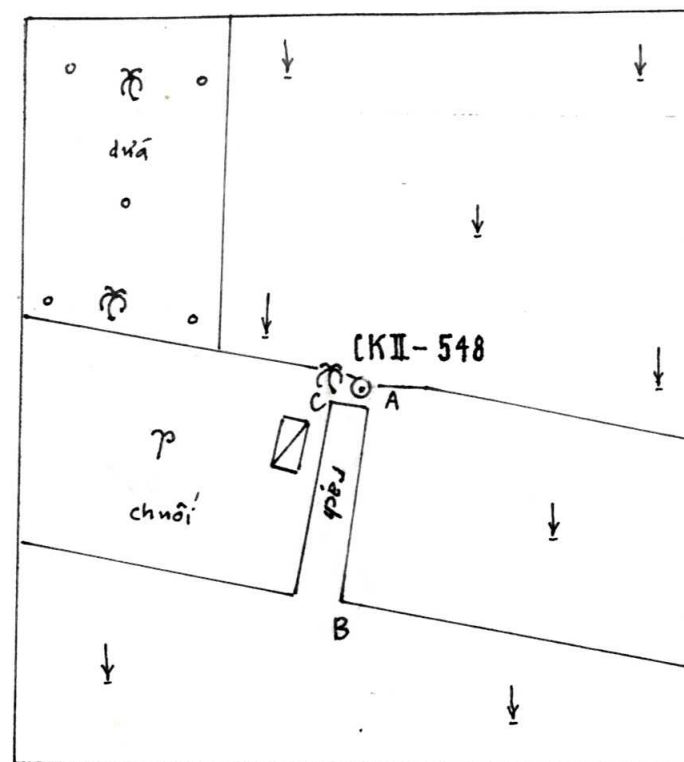
dẫn đường:

Thạch Thông
Ấp: Thống Tháo
Xã: Hoà An
Huyện: Cầu Kê
Tỉnh: Trà Vinh

Số liệu đo mốc (mm)

Từ ván dọi điểm đến:	Lần 1	Lần 2	T.B.	Chiều cao các tầng mốc
Đáy nổ	1845	1847	1846	
Trung tâm mốc dưới				
Trung tâm mốc giữa				
Trung tâm mốc trên	1442	1441	1442	404
Mặt đất	1240	1241	1240	202
Mặt tường vôi hoặc mặt đất sau khi đắp				

Sơ đồ vị trí điểm



Tỷ lệ: 1/ 1000

Đơn vị chôn mốc, làm tường vôi:
XNTĐ 203- Công ty đo đạc địa chính và Công trình

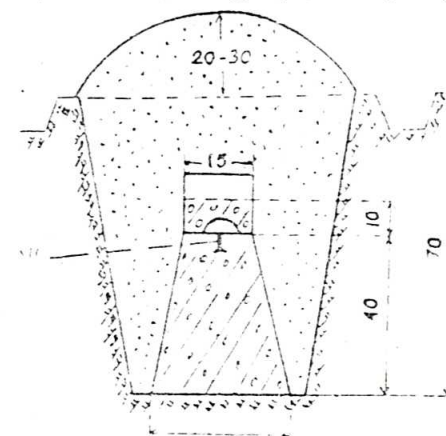
Người chôn mốc, làm tường vôi:

Hà Văn Hy

Loại mốc: Chân tường

Ngày **08** tháng **3** năm **2000**

Hình vẽ mặt cắt mốc, tường vôi (đơn vị cm)



Vịc	Tên vật chuẩn	Hướng và khoảng cách từ mốc đến vật chuẩn (m)
A	Góc ruộng Thạch Thị Diểu	Đông Bắc 2.0
B	Góc ruộng Sơn Thuận	Nam 28.6
C	Góc dừa	Tây tây nam 3.6

Điểm này: Tận dụng mốc cũ, gia cố, chôn trùng mốc

Tên điểm: _____ Số hiệu: _____ Cấp, hạng: _____

Điểm này đo nổi độ cao bằng: _____ Cấp, hạng: _____

Đường đi đến điểm (đường ô tô, sắt, thủy, số KM):

Từ bến xe huyện Cầu Kê đi xe honda ôm theo đường đi xã Hoà An
Khoảng 3,8 km xuống xe rẽ phải khoảng 150m tới điểm

Cơ quan gia cố mốc, tường vôi, lập ghi chú điểm:

Ngày **08** tháng **3** năm **2000**

Ngày **6** tháng **4** năm **2000**

Người làm ghi chú điểm

Người kiểm tra

Hà Văn Hy

Phạm Văn Khoa

HƯỚNG DẪN LẬP GHI CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

Bản ghi chú điểm tọa độ này sử dụng để làm ghi chú điểm tọa độ Nhà nước cấp "O", hạng I, II, III (cơ sở), IV và địa chính I, II. Sử dụng mực màu đen để điền viết hoặc đánh máy chữ in nghiêng. Chữ, số, nét vẽ phải rõ ràng, cân thân, đậm nét để đảm bảo khi photocopy được bản rõ nét.

1. Tên điểm: Lấy theo địa danh nơi đặt điểm địa phương thường dùng (ở vùng dân tộc ít người ghi phiên âm trong ngoặc đơn). Các điểm địa chính I, II thường không có tên điểm.

2. Số hiệu, cấp hạng điểm: Theo quy định trong luận chung kinh tế - kỹ thuật (LCKT - KT) và thực tế thi công.

3. Mảnh bản đồ số: Là phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình lưới chiếu Gauss, tỉ lệ 1 : 100 000 đối với điểm cấp "O", hạng I, II, III, IV Nhà nước và tỉ lệ 1 : 50 000 đối với điểm địa chính I, II.

4. Phương pháp đo: Theo quy định trong LCKT - KT, thí dụ: Công nghệ GPS, đường chuyền ... và thực tế thi công.

5. Giá trị khái lược: Lấy theo số liệu trên bản đồ ở mục 3. Độ cao lấy đến mét, kinh vĩ độ đến 0.1'.

6. Loại đất: Đất công hay tư (tư nhân sử dụng), chất đất theo thực tế. Nếu rạn trên vật kiến trúc, trên đá thì ghi rõ gán trên (tháp nước, nhà mái bằng, nền đá...) + tên riêng, tên chủ nhà...

7. Nơi đặt mốc: Là địa chỉ hiện tại. Nếu làm trên hệ phố, lòng đường phải ghi tên đường, phố.

8. Nơi ở gần nhất: Là tên thôn (ban, làng) hoặc nhà ở (nếu điểm để ở trong khu dân cư) gần nhất. Khoảng cách tới điểm tính từ nơi ở gần nhất và lấy đến 1 km, 0.1 km hoặc tới chục mét tùy theo điểm ở xa, gần cụ thể.

9. Người chọn, đơn vị chọn: Là tên người, đơn vị thực tế đã chọn điểm.

10. Điểm thông hướng: Theo quy định trong LCKT - KT và theo thực tế thông hướng của điểm.

11. Bản đồ địa hình khu vực điểm và sơ đồ hướng: Cắt và dán bản đồ địa hình (hoặc bản photocopy bản đồ địa hình, bản đồ khu vực) tỉ lệ 1 : 10 000 - 1 : 50 000, mỗi cạnh 10 x 10 cm. Lấy vị trí điểm làm trung tâm. Nếu cấp "O", hạng I, II, III, IV Nhà nước vẽ bằng ký hiệu tam giác ▲, điểm địa chính I, II bằng ký hiệu vòng tròn ○. Canh tam giác, đường kính vòng tròn là 4 mm và tô đặc. Số hiệu điểm ghi vào chỗ thuận tiện. Độ cao của chữ, số là 2.5 mm. Hướng đến điểm thông hướng vẽ mũi tên đơn vị trí điểm, nếu điểm ở trong khung hoặc vẽ đến cạnh khung (nếu điểm ở ngoài khung). Số hiệu điểm thông hướng viết dọc theo chiều mũi tên, cao 2.5 mm. Sơ đồ hướng: Chỉ vẽ hướng đến các điểm thông hướng.

12. Người dẫn đường: Là người có họ khẩu thường trú ở địa phương, ghi địa chỉ cụ thể.

13. Số hiệu đo mốc: Chỉ có khi chôn mốc từ hai tầng trở lên hoặc mốc có hai dấu mốc. Số hiệu lấy từ số đo mốc. Điểm tọa độ hạng IV Nhà nước, điểm địa chính I, II không có mục này. Các điểm gán trên vật kiến trúc thường cũng không có mục này.

14. Sơ đồ vị trí điểm (10 x 9 cm) và vật chuẩn: Chọn tỷ lệ thích hợp để vẽ được 3 vật chuẩn nằm trong khung sơ đồ. Chỉ vẽ các yếu tố chính có liên quan đến tìm điểm. Vật chuẩn phải là các địa vật cố định, ổn định lâu dài ở thực địa. Ký hiệu và số hiệu điểm quy định như ở mục 11 nhưng không tô đặc, có chạm ở tâm ký hiệu.

15. Người, đơn vị chôn mốc, làm tường vây: Mục nào không làm gạch ngang để bỏ.

16. Loại mốc: Mốc chôn 2 hoặc 3 tầng, mốc gán trên núi đá, nền đá 2 tầng, mốc gán trên vật kiến trúc 1 hoặc 2 tầng, bê thiêu vữa (nếu trùng vào bê thiêu vữa).

17. Hình vẽ mặt cắt: Theo sơ đồ ghi chú điểm cũ (mốc chôn cũ) và theo thực tế chôn mốc, làm tường vây mới.

18. Điểm này: Tên dụng mốc cũ, giá cố, chôn trung mốc. Gạch ngang bỏ mục không làm. Nếu chôn mốc mới không gạch bỏ và không điền viết mục này.

19. Điểm này có nối đo bằng: Công nghệ GPS, đo địa hình bằng đo các hướng trực tiếp, bằng máy đo khi đặt từ kỹ thuật (hoặc tương đương) trở lên. Thí dụ: Kỹ thuật, tương đương hạng IV, hạng IV...

20. Đường đi tới điểm: Chỉ rõ đi từ địa điểm cụ thể nào, bằng phương tiện gì. Nếu đi bộ qua rừng, núi thì phải ghi thời gian đi và phỏng chừng quãng đường.

21. Các quan hệ có mốc, tường vây, lập ghi chú điểm: Nếu mốc, tường vây làm mới thì không ghi mục này. Nếu làm bổ sung thì gạch ngang để bỏ phần việc không làm, tương tự mục 15.

22. Người làm ghi chú điểm, người kiểm tra: Ghi rõ họ tên, không bỏ tên.

TỔNG CỤC ĐỊA CHÍNH

11/09/2000

GHI CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

TÊN ĐIỂM : _____

SỐ HIỆU : CKII - 548

CẤP, HẠNG : ĐC II

NĂM 2000